**BẢNG THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ PHÁP CHẾ**

***(Số liệu từ ngày 01/01/2018 đến 01/8/2022)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Các tiêu chí** | | | **Cán bộ làm công tác pháp chế** | **Tổng số** |
| **1** | **Dân tộc** | Kinh |  |  |  |
| Khác |  |  |  |
| **2** | **Độ tuổi** | Trên 50 |  |  |  |
| Từ 40 đến 50 |  |  |  |
| Từ 30 đến dưới 40 |  |  |  |
| Dưới 30 |  |  |  |
| **3** | **Thời gian làm công tác tư pháp** | Trên 10 năm |  |  |  |
| Từ 5 – 10 năm |  |  |  |
| Dưới 5 năm |  |  |  |
| **4** | **Chuyên môn** | Luật | Tiến sĩ |  |  |
| Cao đẳng, trung cấp luật |  |  |
| Đại học |  |  |
| Thạc sĩ |  |  |
| Tiến sĩ |  |  |
| Khác | Thạc sĩ |  |  |
| Đại học |  |  |
| Cao đẳng, trung cấp khác |  |  |
| **5** | **Chính trị** | Cử nhân, cao cấp |  |  |  |
| Trung cấp |  |  |  |
| Sơ cấp |  |  |  |
| **6** | **Ngoại ngữ** | Đại học |  |  |  |
| Chứng chỉ |  |  |  |
| **7** | **Tin học** | Trung cấp trở lên |  |  |  |
| Chứng chỉ |  |  |  |
| **8** | **Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ** | Chuyên viên cao cấp và tương đương |  |  |  |
| Chuyên viên chính và tương đương |  |  |  |
| Chuyên viên và tương đương |  |  |  |
| **9** | **Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng** | Tiến sĩ luật |  |  |  |
| Thạc sĩ luật |  |  |  |
| Cử nhân luật |  |  |  |
| Ngoại ngữ |  |  |  |
| Tin học |  |  |  |
| Bồi dưỡng nghiệp vụ |  |  |  |